



Working Paper 2025.1.3.11
- Vol 1, No 3

TÀI NGUYÊN NƯỚC SẠCH NỘI ĐỊA CÓ THỂ TÁI TẠO VÀ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU THỦY SẢN TỪ VIỆT NAM: GÓC NHÌN NGHỊCH LÝ TỪ THỊ TRƯỜNG CPTPP

Chu Hồng Hạnh¹, Phan Thế Thùy Linh, Trần Vĩnh Nghi, Huỳnh Thanh Tuyền,

Sinh viên K60 - K62 - Kinh tế đối ngoại

Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Nguyên Chất

Giảng viên Bộ môn Kinh Doanh & Thương Mại quốc tế

Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt

Ngày nay, môi trường có tác động trực tiếp đến mọi mặt đời sống xã hội, bao gồm tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, biến đổi môi trường tài nguyên nước sạch nội địa có thể tái tạo tác động ngược chiều đến kim ngạch xuất nhập khẩu thủy sản của Việt Nam sang khối thị trường CPTPP - Hiệp định Tiến bộ và Toàn diện xuyên Thái Bình Dương. Bên cạnh đó, nhằm đánh giá và đo lường mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng khác đến xuất khẩu các sản phẩm thủy sản thuộc hai mã HS 03.04 và 03.06 sang CPTPP, nhóm tác giả kết hợp sử dụng mô hình trọng lực mở rộng và dữ liệu bảng của 7 nước thành viên trong giai đoạn 2003-2022. Kết quả mô hình hồi quy cho thấy trong 07 biến có ý nghĩa, có 03 biến có tác động cùng chiều và 04 biến có tác động ngược chiều. Từ đó, nhóm tác giả bàn luận kết quả và đề xuất các hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất và xuất khẩu mặt hàng thủy sản, đặc biệt là khuyến nghị đối với nguồn nước sạch nội địa tại Việt Nam.

Từ khóa: mô hình trọng lực, xuất khẩu, sản phẩm thủy sản, nước sạch nội địa, CPTPP

¹ Tác giả liên hệ; Email: k62.2314115015@ftu.edu.vn

RENEWABLE INTERNAL FRESHWATER RESOURCES AND AQUATIC PRODUCTS EXPORT TURNOVER FROM VIETNAM: A PARADOXICAL PERSPECTIVE FROM THE CPTPP MARKET

Abstract.

In recent years, the environment has had a direct impact on all aspects of social life, including economic growth. Specifically, the variable of renewable internal freshwater resources has an inverse effect on Vietnam's aquatic import-export turnover with the CPTPP market - the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership. Furthermore, to assess and quantify the impact of various influencing factors on the export of aquatic products under HS codes 03.04 and 03.06 to CPTPP member countries, the authors employ an extended gravity model and panel data analysis for seven member countries over the period 2003–2022. The regression model results indicate that among the seven statistically significant variables, three exhibit a positive influence while four have a negative impact. These findings and results highlight the need for strategic policy adjustments in sustainable internal water resource management and aquatic export competitiveness under CPTPP conditions.

Keywords: gravity model, export, aquatic products, internal freshwater, CPTPP.

1. Đặt vấn đề

Trong 10 năm gần đây, với tốc độ phát triển nhanh chóng về sản lượng và giá trị xuất khẩu, ngành thủy sản Việt Nam đã vươn lên trở thành quốc gia xuất khẩu lớn thứ 3 thế giới, sau Trung Quốc và Na Uy.

Việc tham gia vào Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) 2019 đã mở ra cơ hội rất lớn cho ngành thủy sản Việt Nam. Cụ thể, sau 5 năm thực thi Hiệp định, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đã tăng từ 2,2 tỷ USD lên 2,9 tỷ USD năm 2022 và 2,4 tỷ USD trong năm 2023. Tuy nhiên, thị trường CPTPP cũng đặt ra không ít thách thức như khoảng cách địa lý, tiêu chuẩn chất lượng, quy chuẩn xuất xứ... Bên cạnh đó, các yếu tố môi trường cũng là những rào cản ảnh hưởng lớn đến xuất nhập khẩu hàng hóa, cụ thể là ngành thủy sản. Hiện nay, ngành nuôi trồng và chế biến thủy sản tiêu thụ một lượng nước sạch khổng lồ. Phần lớn đầu ra không được tái chế hoặc không được tái sử dụng hiệu dẫn đến việc cạn kiệt nguồn nước sạch cho sinh hoạt và chăn nuôi (Báo Môi trường & Cuộc sống, 2023). Trong khi đó nhu cầu xuất khẩu vẫn liên tục tăng cao, đặc biệt là qua các thị trường tiềm năng như CPTPP (Thủy sản Việt Nam, 2025), khiến các doanh nghiệp phải duy trì sản xuất bất chấp sự suy giảm và ô nhiễm của tài nguyên nước. Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất đề tài nghiên cứu: Tài nguyên nước ngọt nội địa có thể tái tạo và kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam: Góc nhìn nghịch lý từ thị trường CPTPP từ năm 2003-

2022 dựa trên những nghiên cứu đã được công bố, hướng đến mục tiêu tăng kim ngạch xuất khẩu ngành thủy sản Việt Nam trên thị trường CPTPP.

Đa số các bài nghiên cứu tiền nhiệm chưa đề cập đến các biến môi trường trong khi đó giữa môi trường và phát triển kinh tế luôn có mối quan hệ biện chứng. Khi môi trường suy thoái sẽ tác động trực tiếp đến sản xuất và đời sống con người, gây tổn thất lớn cho nền kinh tế và xã hội. Chính vì vậy, nhóm tác giả đã bổ sung thêm hai biến môi trường vào mô hình là lượng tài nguyên nước ngọt tại Việt Nam có thể tái tạo trên đầu người và lượng khí thải carbon dioxide hằng năm ở Việt Nam để giúp cho nguồn nghiên cứu về đề tài đa dạng hơn. Song, đây cũng là hai khía cạnh tác động đáng kể đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang CPTPP. So với trung bình toàn cầu, tài nguyên nước Việt Nam khá dồi dào nhưng sự ô nhiễm nguồn nước và các nguồn nước phân bố không đồng đều đã tác động lớn đến tính bền vững về số lượng và chất lượng của ngành thủy sản xuất khẩu. Vì ngành xuất khẩu thủy sản phụ thuộc rất nhiều vào nguồn nước ngọt tái tạo (To Quang Toan, 2016) nên việc nghiên cứu biến lượng tài nguyên nước ngọt tại Việt Nam có thể tái tạo trên đầu người có tác động mạnh đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang CPTPP rất cần thiết cho đề tài. Ngoài ra, nhằm giúp Việt Nam đạt được các SDGs vào năm 2030 và đảm bảo tính bền vững của kim ngạch xuất khẩu thì biến môi trường lượng khí thải carbon dioxide hằng năm ở Việt Nam đóng vai trò không thể thiếu trong bài nghiên cứu.

Hơn hết, dựa trên các kết quả nhóm tác giả đã nghiên cứu, bài báo có thể đề xuất các một số khuyến nghị phù hợp giúp nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước thành viên trong khối CPTPP nhờ việc cân bằng giữa môi trường và phát triển nền kinh tế bền vững. Đồng thời, bài nghiên cứu này cũng góp phần cung cấp tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu liên quan sau này liên quan đến các lĩnh vực thương mại quốc tế, xuất-nhập khẩu và phát triển kinh tế.

2. Tổng quan nghiên cứu

Mô hình trọng lực, ban đầu, được Tinbergen (1962) khởi xướng và sau đó cải tiến bởi Anderson (1979), bổ sung các yếu tố kinh tế, trở thành công cụ tiêu chuẩn trong phân tích thương mại quốc tế nhờ khả năng đánh giá tác động của các yếu tố như quy mô kinh tế, khoảng cách địa lý, và các rào cản thương mại. Trong bối cảnh Việt Nam gia nhập CPTPP, nhiều nghiên cứu đã ứng dụng mô hình này để phân tích các thay đổi trong dòng chảy thương mại, đặc biệt là trong ngành thủy sản Việt Nam.

Oanh (2019) đã sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của CPTPP đối với ngành thủy sản Việt Nam, nhấn mạnh rằng hiệp định không chỉ giảm thuế quan mà còn thúc đẩy cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho xuất khẩu. Tương tự, Quang Huy Nguyễn (2023) tập trung vào so sánh tác động của CPTPP với một hiệp định thương

mại khác là EVFTA, cho thấy CPTPP giúp tăng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam trung bình 15%/năm, cao hơn mức tăng trưởng từ EVFTA (11%). Ngoài lợi thế thuế suất, CPTPP còn yêu cầu doanh nghiệp phải nâng cao năng lực công nghệ và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, từ đó thúc đẩy cải tiến chuỗi giá trị của ngành thủy sản, bao gồm cả khâu nuôi trồng, chế biến và phân phối (Le, 2021).

Phạm và cộng sự (2022) đã mở rộng mô hình trọng lực bằng cách tích hợp các yếu tố phi truyền thống như chi phí tuân thủ quy định xuất xứ và chi phí kiểm định chất lượng. Dù CPTPP đã giảm đáng kể thuế quan, các chi phí này vẫn là thách thức lớn, đặc biệt là yêu cầu về môi trường và tiêu chuẩn chất lượng tại các thị trường khó tính như Nhật Bản và Canada, đòi hỏi sự phối hợp giữa doanh nghiệp và chính phủ để giảm thiểu.

Nguyễn Văn Ngọc và cộng sự (2021) cũng đi sâu vào phân tích các rào cản phi thuế quan trong xuất khẩu thủy sản sang các nước CPTPP. Theo họ, để tận dụng tối đa các ưu đãi từ CPTPP, các doanh nghiệp phải gia tăng tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm. Việc này đòi hỏi đầu tư lớn vào công nghệ chế biến và cải thiện chuỗi cung ứng, nhưng đổi lại, các sản phẩm thủy sản của Việt Nam đã đạt được mức giá cao hơn trên thị trường quốc tế.

Việc gia nhập các hiệp định thương mại tự do FTA (bao gồm CPTPP) là tiền đề cho sự chuyển biến mạnh mẽ của ngành thủy sản tại Việt Nam. Theo Bộ Tài chính (2021), các FTA như CPTPP giúp giảm thuế quan từ 5-15%, giảm đáng kể chi phí xuất khẩu, từ đó tạo động lực xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như tôm, cá tra và cá ngừ.

Hoang và cộng sự (2020) đã phân tích sâu hơn về tác động của CPTPP đối với chiến lược phát triển dài hạn của ngành thủy sản, nhận định rằng CPTPP tạo điều kiện để ngành thủy sản Việt Nam đầu tư vào công nghệ chế biến sâu. Tuy nhiên, đáp ứng các tiêu chuẩn cao về an toàn thực phẩm và môi trường vẫn là thách thức lớn, đặc biệt ở các thị trường đang gia tăng nhu cầu về sản phẩm thủy sản chất lượng cao như Nhật Bản và Úc (Vo và cộng sự, 2022).

Một khía cạnh khác được Dang & Nguyen (2021) đề cập là sự thay đổi trong chuỗi giá trị thủy sản. Các quy định về truy xuất nguồn gốc và bảo vệ môi trường trong CPTPP đã khuyến khích phát triển các mô hình nuôi trồng bền vững, như nuôi trồng thủy sản hữu cơ và ứng dụng công nghệ sinh học trong kiểm soát dịch bệnh. Tuân thủ các tiêu chuẩn ASC hoặc MSC đã trở thành yêu cầu bắt buộc khi xuất khẩu sang các thị trường phát triển, không chỉ tăng giá trị xuất khẩu mà còn thay đổi tích cực hình ảnh thương hiệu thủy sản Việt Nam. Phan và cộng sự (2023) cũng nhấn mạnh rằng CPTPP giúp thúc đẩy sự chuyển đổi từ xuất khẩu nguyên liệu thô sang sản phẩm chế biến cao cấp, dù chi phí đầu tư lớn nhưng mang lại lợi ích dài hạn.

Tuy nhiên, không phải tất cả các thị trường CPTPP đều mang lại lợi thế tương đương. Theo Tổng cục Thủy sản (2024), thị trường Mexico và Peru, mặc dù có tiềm năng lớn, nhưng các doanh nghiệp Việt Nam vẫn gặp khó khăn do cạnh tranh gay gắt từ Ecuador và Ấn Độ. Hơn nữa, hệ thống

logistics chưa phát triển tại các thị trường này cũng làm tăng chi phí vận chuyển, gây ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của thủy sản Việt Nam. Ngoài các nghiên cứu tập trung vào cơ hội, Doan & Pham (2023) đã phân tích những thách thức trong việc thực thi các tiêu chuẩn lao động và môi trường của CPTPP. Các yêu cầu này, mặc dù mang lại lợi ích dài hạn, nhưng cần sự hỗ trợ lớn từ chính phủ, như ưu đãi thuế, hỗ trợ vay vốn, và đào tạo kỹ thuật.

Về các thị trường xuất khẩu thủy sản tiềm năng của CPTPP, theo Tran và cộng sự (2021), thị trường Nhật Bản là động lực chính với mức tăng trưởng trung bình 20%/năm, chủ yếu nhờ mức thuế suất gần như bằng 0% đối với cá basa và tôm. Nhật Bản không chỉ tiêu thụ lớn mà còn đặt ra các tiêu chuẩn cao về chất lượng thực phẩm, thúc đẩy ngành thủy sản Việt Nam cải tiến công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất. Đặng & Nguyễn (2023) đánh giá Canada và Úc cũng là thị trường quan trọng giúp Việt Nam đa dạng hóa đầu ra, với các chính sách nhập khẩu ưu đãi và nhu cầu tiêu dùng thủy sản cao. Ngoài ra, vai trò của các hiệp hội ngành nghề như VASEP trong cung cấp thông tin thị trường và trung gian đàm phán với đối tác nước ngoài cũng được Vo and Vo (2014) đề cao.

Về góc nhìn của các nghiên cứu quốc tế về ngành thủy sản Việt Nam cũng như tác động CPTPP, theo Petri và Plummer (2016), CPTPP đã tạo ra hiệu ứng tích cực đối với thương mại quốc tế, đặc biệt trong ngành thủy sản. Nghiên cứu chỉ ra, kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang Nhật Bản và Canada có thể tăng đáng kể nhờ cắt giảm thuế quan và tăng cường tiếp cận thị trường. Kenichi Kawasaki (2023) cũng đồng quan điểm rằng CPTPP tạo ra hiệu ứng thương mại mới; các cải cách thể chế, tiêu chuẩn sản xuất và cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trong CPTPP giúp thu hút FDI, đặc biệt vào các ngành hàng có giá trị gia tăng cao như thủy sản chế biến.

Đặc điểm dân số và văn hóa các nước CPTPP cũng đóng vai trò nhất định, như nhận định của Rahman (2010), rằng sự tương đồng về thị hiếu giúp gia tăng hoạt động xuất khẩu trong khối. Yaghoob Jafari (2011) chỉ ra rằng các yếu tố nội tại như năng lực cạnh tranh quốc gia, chi phí lao động và biến động tỷ giá có tác động lớn đến thương mại song phương, đặc biệt đối với ngành thủy sản. Từ đó, đặt ra thách thức cho các doanh nghiệp về việc áp dụng các chính sách phù hợp để tối ưu hóa lợi ích từ CPTPP, đồng thời làm nổi bật sự cần thiết của việc hỗ trợ từ chính phủ và các hiệp hội ngành nghề để cải thiện năng lực cạnh tranh của toàn ngành.

Tuy nhiên, khoảng trống nghiên cứu vẫn tồn tại ở một số khía cạnh, tiêu biểu nhất là vai trò của tài nguyên nước ngọt vẫn chưa được khai thác nhiều trong việc duy trì hoạt động xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang khối CPTPP, trong khi xu hướng bền vững hóa nhu cầu tiêu dùng đang trở thành tiêu đề đáng quan tâm hơn bao giờ hết, yêu cầu cấp bách phải có những nghiên cứu sâu hơn về mối liên hệ giữa CPTPP và sự chuyển đổi sang các mô hình nuôi trồng và xuất khẩu bền vững, giải pháp tích hợp các yếu tố công nghệ và đổi mới sáng tạo để cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thủy sản cũng là một hướng nghiên cứu tiềm năng. Đồng thời, tác động dài hạn của CPTPP đối với ngành thủy sản, đặc biệt ở các thị trường có tiềm năng nhưng chưa được khai

thác triệt để như Mexico và Peru vẫn cần được nghiên cứu sâu hơn để có cái nhìn tổng quan nhất về khối thị trường đầy tiềm năng này trong hoạt động xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam.

3. CPTPP và xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang CPTPP

3.1. Tổng quan hiệp định CPTPP

Hiệp định CPTPP là FTA thế hệ mới với 12 thành viên, bao gồm Anh sau khi gia nhập tháng 7/2023. CPTPP cam kết mở rộng thương mại, đầu tư và nâng cao tiêu chuẩn về lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ. Trong lĩnh vực thủy sản, hiệp định mang lại lợi thế cho Việt Nam – một quốc gia xuất khẩu thủy sản lớn – nhờ cam kết giảm thuế, thuận lợi hóa quy tắc xuất xứ và tiêu chuẩn kỹ thuật.

CPTPP giúp Việt Nam mở rộng thị trường và thúc đẩy thương mại quốc tế. Đối với thủy sản, hầu hết sản phẩm được miễn thuế ngay hoặc theo lộ trình từ 3-16 năm. Tại Nhật Bản, 65% sản phẩm thủy sản hưởng thuế 0%, nhóm còn lại như cá ngừ chế biến và thủy sản đông lạnh được cắt giảm theo lộ trình dài hơn. Với Úc, New Zealand, Brunei, Malaysia, Singapore và Chile, CPTPP không tạo lợi thế thuế quan mới nhưng cung cấp thêm lựa chọn ưu đãi cho doanh nghiệp. Đáng chú ý, hiệp định này mở ra tiềm năng lớn tại Canada, Mexico và Peru, những nước chưa có FTA chung với Việt Nam, giúp nước ta mở rộng cơ hội xuất khẩu, đặc biệt trong ngành thủy sản.

3.2. Tổng quan về thủy sản Việt Nam

Việt Nam thuộc các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, có vị trí địa lý gần biển và bờ biển kéo dài 3.260 km tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của ngành thủy sản. Vì vậy thủy sản được xem là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực và đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của Việt Nam. Hiện nay, mặc dù nhu cầu trong nước về các sản phẩm thủy sản đang tăng lên do thu nhập khả dụng ngày càng tăng, nhưng phần lớn các sản phẩm thủy sản đều được sử dụng để xuất khẩu. Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là tôm, cá tra, cá basa và nghêu sang 164 thị trường với các thị trường xuất khẩu chính là Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Nga, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc, hỗ trợ hơn 4,5 triệu việc làm. Thủy sản được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, bao gồm lực lượng lao động hơn 4 triệu người, chiếm khoảng 4-5% GDP cả nước và 9-10% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, đứng thứ 5 về giá trị xuất khẩu (VASEP, 2022). Theo Tổng cục Thủy sản, tổng sản lượng thủy sản Việt Nam năm 2022, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 9.026 nghìn tấn, tăng 2,7% so với năm 2021. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2022 ước đạt kỷ lục với khoảng 11 tỷ USD, tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2021 (8,89 tỷ USD). Tuy nhiên đến năm 2023, ngành thủy sản chịu tác động tiêu cực từ suy thoái kinh tế toàn cầu với kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh xuống còn 8,2 tỷ USD, giảm 25% so với 2022

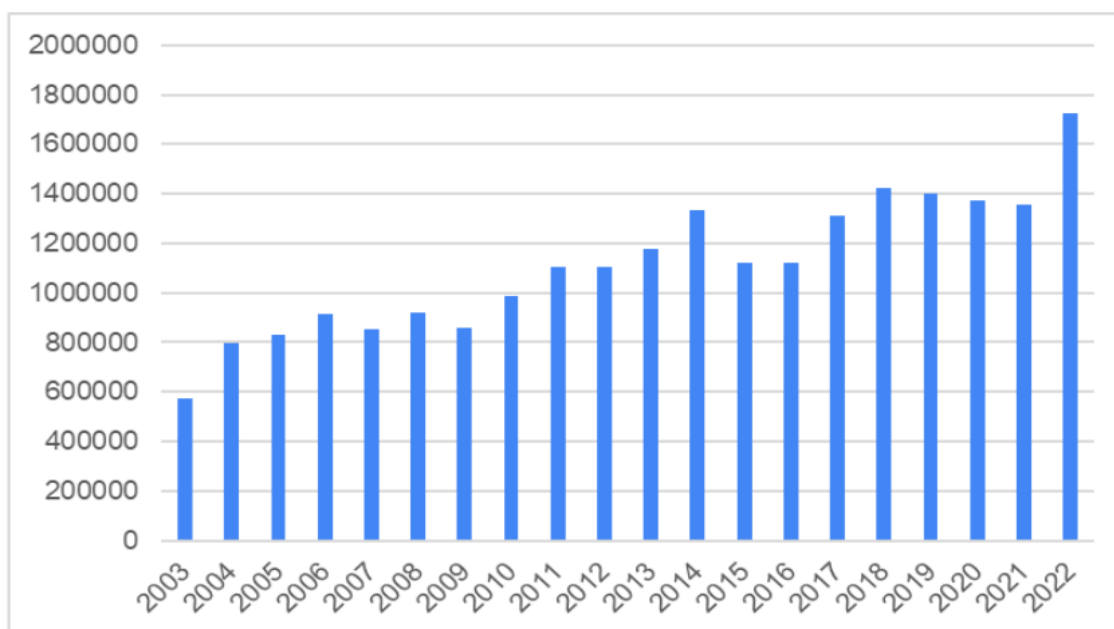
3.3. Tình hình xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang khối thị trường Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

3.3.1 Cơ cấu ngành thủy sản

Theo công thông tin VASEP và báo Chính phủ, năm 2023, ngành thủy sản Việt Nam đạt tổng sản lượng 9,2 triệu tấn, tăng 2% so với năm 2022, trong đó nuôi trồng chiếm khoảng 60% với diện tích 1,1 triệu ha. Các sản phẩm chính gồm tôm, cá tra và cá biển, nhưng kim ngạch xuất khẩu giảm 17% xuống còn 9 tỷ USD do nhu cầu toàn cầu giảm và cạnh tranh giá cả, đặc biệt ở các thị trường lớn như Mỹ và EU. Khai thác thủy sản giảm số lượng tàu cá (còn 83.430 chiếc, giảm hơn 6.000 tàu so với 2022) để bảo vệ nguồn lợi hải sản, đồng thời áp dụng quản lý hiện đại như nhật ký điện tử. Ngành đang chuyển hướng từ sản xuất khối lượng sang nâng cao giá trị gia tăng qua chế biến, tạo điều kiện cho phát triển bền vững.

Trong bài nghiên cứu những nhân tố giải thích cho kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam qua thị trường CPTPP, nhóm tác giả lựa chọn 2 mã HS 03.04 và 03.06 đại diện cho toàn bộ ngành thủy sản. Vì tổng tỷ trọng của những sản phẩm thuộc hai nhóm HS này đối với tổng kim ngạch xuất khẩu chương 03 sang CPTPP chiếm hơn 50%. Điều này có thể giúp nhóm có góc nhìn khách quan, đánh giá chính xác nhất có thể cho ngành hàng thủy hải sản của Việt Nam xuất qua các nước đối tác được đề cập. Cụ thể những hạng mục sẽ được nghiên cứu là:

3.3.2. Kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng



Hình 1. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang các nước CPTPP giai đoạn 2002-2023 (Đơn vị tính: nghìn tỷ USD)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ UN Comtrade

Theo số liệu thống kê từ UN Comtrade, kim ngạch xuất khẩu của 2 mã HS có xu hướng tăng ổn định qua các năm từ 2003 đến 2022 mặc dù có sự giảm sút nhẹ ở một vài năm. Trong giai đoạn từ 2003 - 2018, kim ngạch có xu hướng tăng trưởng đạt đỉnh ở năm 2014 với trị giá 1.336 triệu USD, tăng khoảng 12,6% so với năm trước. Trong đó Nhật Bản và Canada là hai thị trường tiêu thụ lớn nhờ vào dân số già, thu nhập cao và thói quen tiêu thụ thủy sản nhiều trong bữa ăn hàng ngày (Nguyễn Thị Thanh, 2018). Từ năm 2019, khi Hiệp định CPTPP bắt đầu có hiệu lực, nhờ vào lợi ích từ các chính sách giảm thuế quan, kim ngạch tiếp tục tăng trưởng. Tuy nhiên do tác động nặng nề của đại dịch Covid-19 lên chuỗi cung ứng toàn cầu làm gián đoạn hoạt động sản xuất và vận chuyển cùng với đó là sự cạnh tranh từ các thị trường khác như Trung Quốc, Ecuador và Ấn Độ. Điều đó khiến kim ngạch xuất khẩu giảm vào các năm 2020 và 2021.

4. Cơ sở lý thuyết

4.1. Lý thuyết và mô hình thương mại quốc tế

4.1.1. Các lý thuyết cổ điển và hiện đại về thương mại quốc tế

Adam Smith (1776) với lý thuyết lợi thế tuyệt đối đã lập luận rằng một quốc gia nên tập trung sản xuất những hàng hóa mà mình có thể làm với chi phí thấp hơn các quốc gia khác để tối đa hóa lợi ích kinh tế. David Ricardo (1817) đã mở rộng ý tưởng này thông qua lý thuyết lợi thế so sánh, khuyến khích quốc gia chuyên môn hóa sản phẩm có chi phí cơ hội thấp hơn. Cả hai lý thuyết đã góp phần thúc đẩy quốc gia tập trung vào sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng mà họ có lợi thế tuyệt đối lẫn so sánh (về lao động, vốn, công nghệ,...), nhưng lại bỏ qua chi phí vận chuyển, công nghệ, và những rào cản thương mại khác. Sau này, khi tiếp cận với các lý thuyết hiện đại, lấy một ví dụ cụ thể là lý thuyết lợi thế cạnh tranh quốc gia của Michael Porter (1990). Porter tập trung vào yếu tố ngành, nhu cầu thị trường và khả năng phát triển cạnh tranh (mô hình kim cương). Nhìn chung, các lý thuyết hiện đại mang tính ứng dụng cao trong bối cảnh thương mại quốc tế hiện nay.

4.1.2. Mô hình trọng lực

Lý thuyết lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế, lần đầu tiên được Jan Tinbergen giới thiệu vào năm 1962, dựa trên quy mô kinh tế của các quốc gia (được thể hiện qua các chỉ số như GDP, GDP bình quân đầu người, GNP và GNP bình quân đầu người) và khoảng cách địa lý giữa hai đối tác thương mại. Tên gọi "mô hình lực hấp dẫn" bắt nguồn từ sự tương đồng với định luật hấp dẫn của Isaac Newton.

Mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế, được các tác giả Krugman và Maurice biểu diễn theo công thức sau (Thai Tri Do, 2006):

$$T_{ij} = A \frac{GDP_i \times GDP_j}{D_{ij}}$$

Ở đây

- T_{ij} : Kim ngạch trao đổi thương mại giữa quốc gia i và quốc gia j
- A : Hệ số hấp dẫn hay cản trở
- $GDP_{i,j}$: Quy mô nền kinh tế của 2 quốc gia i và j
- DIS_{ij} : Khoảng cách giữa 2 quốc gia i và j

Nói cách khác, mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế có thể được chia thành ba nhóm yếu tố chính: nhân tố ảnh hưởng tới cung (ví dụ GDP, dân số của nước xuất khẩu...), nhân tố ảnh hưởng tới cầu (ví dụ GDP, dân số của nước nhập khẩu...) và nhân tố có khả năng thúc đẩy hoặc cản trở (ví dụ tỷ giá hối đoái, hiệp định thương mại, khoảng cách địa lý...). Cả ba nhóm nhân tố trên có vai trò rất quan trọng, tạo ra tác động kép: nước nhập khẩu có thể tạo lực hút, trong khi nước xuất khẩu góp phần tạo lực đẩy, giúp hàng hóa được luân chuyển một cách nhanh chóng và hiệu quả hơn giữa các quốc gia.

4.1.3. Mô hình trọng lực mở rộng (*Extended Gravity Model*)

Các nghiên cứu sau đó đã chỉ ra những hạn chế của mô hình lực hấp dẫn truyền thống, trên cơ sở phát triển và bổ sung thêm các nhân tố khác vào mô hình như nghiên cứu của Gbetnklom và Khan (2002), Erdem và Nazlioglu (2008), Hatab, Romstad và Huo (2010) và một số nghiên cứu khác.

McCallum (1995), trong bài nghiên cứu của ông, đã phát triển mô hình lực hấp dẫn mở rộng có dạng như sau:

$$\ln X_{ij} = \alpha_1 + \alpha_2 \ln Y_i + \alpha_3 \ln Y_j + \alpha_4 \ln D_{ij} + \alpha_5 \delta_{ij} + \varepsilon_{ij}$$

McCallum (1995) đã chỉ ra rằng các yếu tố như chi phí vận chuyển và sự hiện diện của đường biên giới chung cũng ảnh hưởng đáng kể đến dòng chảy thương mại giữa các khu vực. Tương tự, Harris và Mátyás (1998) nhấn mạnh vai trò của các biến như tỷ giá hối đoái và giá trị xuất khẩu từ các năm trước trong việc ảnh hưởng đến hiệu quả xuất khẩu hiện tại.

Đối với Việt Nam, nhiều nghiên cứu đã khám phá các yếu tố tác động đến thương mại quốc tế. Cụ thể, Nguyen và Wilson (2009), Hoang và cộng sự (2015), cùng Bac.N.X (2010) tập trung vào các yếu tố liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu. Các nghiên cứu của Yu Sheng (2014), Shujiro Urata và Kozo Kiyota (2003), hay Shujiro Urata & Misa Okabe (2010) lại hướng đến phân tích tác động của các hiệp định thương mại tự do (FTA) đối với nền kinh tế và thương mại toàn cầu. Các nghiên cứu này đồng thời đưa ra thêm các yếu tố phi thuế quan như quy mô dân số, sự khác biệt văn hóa (bao gồm lịch sử thuộc địa, sự đa dạng ngôn ngữ), tỷ lệ biết chữ, chất lượng thể chế, cũng như mức độ ổn định chính trị và quản lý nhà nước. Bên cạnh các biến số truyền thống có trong mô hình trọng lực theo các nghiên cứu tiền nhiệm, thì nhóm tác giả mở rộng mô hình

trọng lực với các biến số bổ sung: biến số phi thuế quan như chỉ số bất định thể giới (WUI) , biến số về môi trường như tài nguyên nước ngọt nội địa có thể tái tạo trên đầu người và lượng khí carbon dioxide phát thải tại Việt Nam hằng năm. Mô hình trọng lực mở rộng đã góp phần đa dạng góc nhìn về các yếu tố quyết định giá trị xuất nhập khẩu.

4.2. Lý thuyết các biến giải thích có trong mô hình hồi quy

Dựa trên cơ sở lý thuyết của mô hình trọng lực mở rộng, kim ngạch xuất khẩu thủy sản giữa Việt Nam và các nước thành viên khối CPTPP được kỳ vọng chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố kinh tế và môi trường. Các biến số truyền thống như khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia, GDP trên đầu người của nước nhập khẩu, tỷ lệ lạm phát của quốc gia nhập khẩu, quy mô kinh tế của hai quốc gia xuất nhập khẩu, tỷ trọng FDI ròng trong nền kinh tế nước xuất khẩu, tỷ giá hối đoái danh nghĩa giữa đồng tiền hai nước, lãi suất cho vay trung bình của nước xuất khẩu, gánh nặng thuế quốc gia nhập khẩu và độ mở thương mại đã được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu trước đây để giải thích dòng chảy thương mại quốc tế (Anderson & van Wincoop, 2003; Tinbergen, 1962). Bên cạnh đó, trong bối cảnh thương mại quốc tế ngày càng chú trọng đến tính bền vững và các yếu tố bất định toàn cầu, nghiên cứu này đưa vào ba biến số mới có tiềm năng tác động đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam nhưng chưa được khai thác nhiều trong các nghiên cứu trước đây.

4.2.1. Tài nguyên nước ngọt nội địa có thể tái tạo trên đầu người

Sự sẵn có và chất lượng nguồn nước ngọt đảm bảo năng suất và chất lượng các loài thủy sản xuất khẩu chủ lực như cá tra, tôm càng xanh (Nguyen Van Hao, 2021). Tuy nhiên, sự suy giảm tài nguyên nước do biến đổi khí hậu, hạn hán và can thiệp thượng nguồn (xây dựng các đập thủy điện) đang làm tăng chi phí sản xuất, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và việc đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường khắt khe của CPTPP (Sam Tran & Ballagh, 2024).

Bên cạnh đó, theo Tạp chí Thủy sản Việt Nam (2020), tài nguyên nước ngọt còn gắn liền với các chứng nhận sinh thái – yếu tố giúp thủy sản Việt Nam thâm nhập vào các thị trường ưu tiên sản phẩm xanh như Canada và New Zealand. Đồng thời, Nguyen Thi Kim Chi và cộng sự (2016) cũng đã có nhận định rằng quản lý tài nguyên nước hiệu quả đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu suất xuất khẩu. Điều này cho thấy tài nguyên nước ngọt không chỉ là yếu tố đầu vào sản xuất mà còn phản ánh khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn phát triển bền vững trong bối cảnh CPTPP thúc đẩy thương mại xanh.

4.2.2. Lượng khí carbon dioxide phát thải tại Việt Nam hằng năm

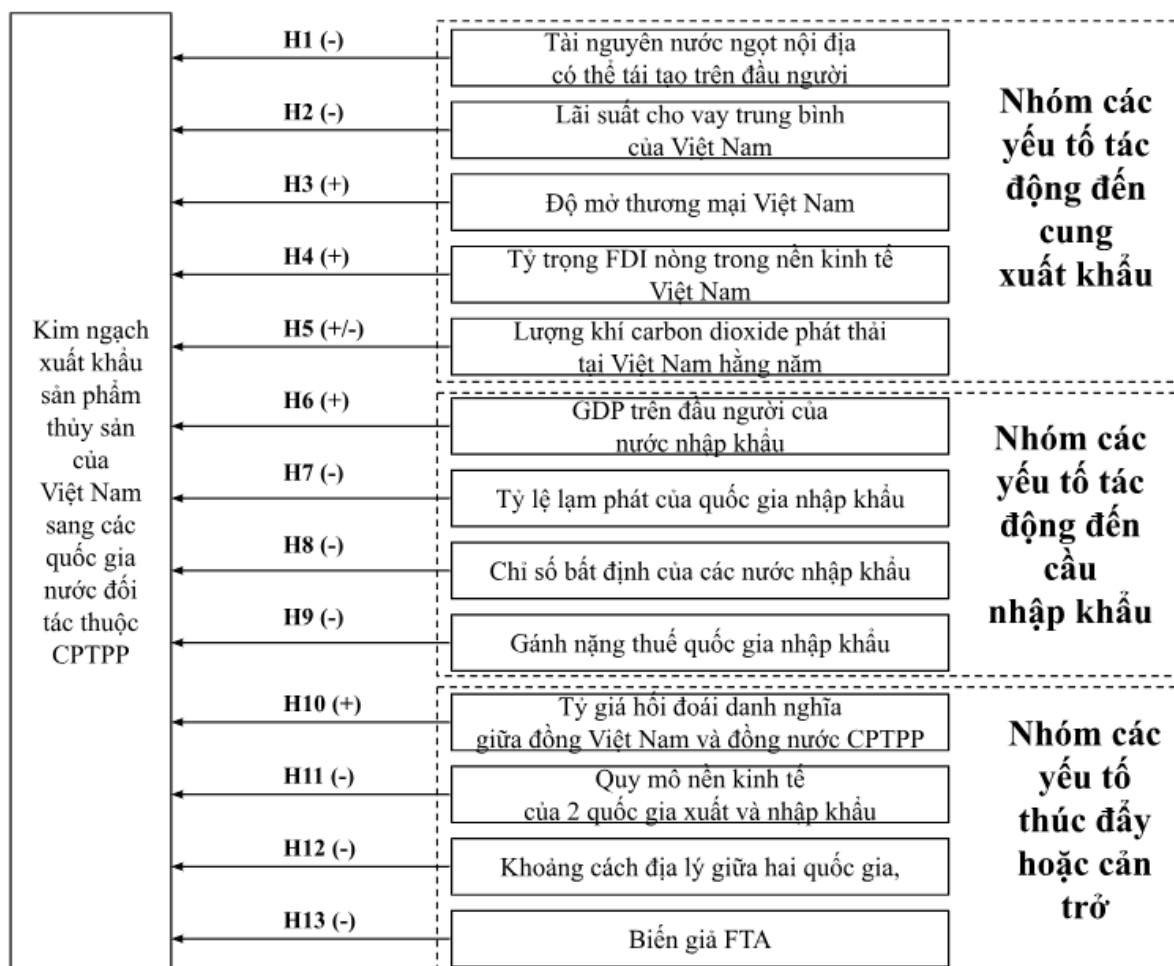
Lượng khí cacbon phát thải hằng năm tại Việt Nam có mối liên hệ phức tạp đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang các nước CPTPP, phản ánh cả tác động tiêu cực lẫn tích cực. Quá trình nuôi trồng, chế biến và vận chuyển thủy sản đòi hỏi năng lượng cao, làm gia tăng phát thải cacbon gián tiếp (Scope 2 và Scope 3 emissions), đặc biệt ở các doanh nghiệp xuất khẩu quy mô lớn (Tran

et al., 2024; Huong & Smit, 2023). Điều này khiến các doanh nghiệp đối mặt với thách thức đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường như carbon labeling và truy xuất nguồn gốc cacbon – những yêu cầu ngày càng phổ biến tại các thị trường CPTPP như Canada và New Zealand (Hoekman et al., 2022). Mặt khác, hiện tượng carbon leakage có thể mang lại lợi thế tạm thời khi các nước CPTPP đẩy mạnh nhập khẩu từ Việt Nam nhằm giảm phát thải nội địa trên giấy tờ (Wiedmann et al., 2022). Bên cạnh đó, dù phát thải cao, chi phí sản xuất thấp và nhu cầu tiêu dùng thủy sản gia tăng, nhất là sau COVID-19, vẫn giúp thủy sản Việt Nam duy trì sức cạnh tranh trong ngắn hạn (Chen et al., 2023; Yamoah et al., 2023). Tuy nhiên, lợi thế này có thể nhanh chóng bị xóa bỏ nếu Việt Nam không chủ động chuyển đổi xanh để thích ứng với các tiêu chuẩn môi trường ngày càng khắt khe trong CPTPP.

4.2.3. Chỉ số bất định thể giới

Chỉ số bất định thể giới gia tăng có thể tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam thông qua nhiều kênh. Khi lo ngại suy thoái kinh tế leo thang, người tiêu dùng tại các thị trường chính như Nhật Bản và Canada có xu hướng thắt chặt chi tiêu, làm giảm nhu cầu nhập khẩu thủy sản – xu hướng đã được ghi nhận trong năm 2023 khi xuất khẩu thủy sản Việt Nam giảm 29% so với cùng kỳ năm trước (APEC, 2023). Bên cạnh đó, sự biến động của tỷ giá hối đoái trong bối cảnh bất định có thể làm gia tăng chi phí nhập khẩu nguyên liệu và thiết bị cho ngành thủy sản, trong khi sự tăng giá của đồng nội tệ có thể làm giảm tính cạnh tranh về giá của sản phẩm trên thị trường quốc tế. Ngoài ra, các quốc gia nhập khẩu có thể áp dụng các biện pháp bảo hộ, thay đổi chính sách nhập khẩu hoặc tăng cường rào cản kỹ thuật, gây khó khăn cho khả năng tiếp cận thị trường của thủy sản Việt Nam. Điển hình là việc tháo gỡ "thẻ vàng" IUU vẫn là thách thức lớn đối với ngành thủy sản Việt Nam trong năm 2023, trong bối cảnh các nước CPTPP ngày càng siết chặt các tiêu chuẩn truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững.

Từ các thông tin được ghi nhận kể trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu được minh họa ở Hình 2.



Hình 2. Mô hình lý thuyết các nhân tố tác động đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường CPTPP

Nguồn: Nhóm tác giả ghi nhận và thực hiện

5. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

5.1. Mô hình nghiên cứu

Nhằm đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị xuất khẩu thủy sản, nhóm tác giả dựa vào nền tảng các lý thuyết được trình bày ở trên cũng như các nghiên cứu tiền nhiệm có liên quan, nghiên cứu mô hình dựa vào mô hình trọng lực để tính toán và đo lường mức độ tác động của các nhân tố được trình bày phía bên dưới bảng 1.

Bảng 1. Tổng hợp các biến trong mô hình

Biến	Diễn giải	Giả thuyết nghiên cứu	Dấu kỳ vọng	Nguồn dữ liệu
ln_export	Biến mục tiêu: Logarit của kim ngạch xuất khẩu sản phẩm thủy sản của Việt Nam sang các quốc gia nước đối tác thuộc CPTPP			UN Comtrade
Nhóm các yếu tố tác động tới cung xuất khẩu				
RIFP_VN	Tài nguyên nước ngọt nội địa có thể tái tạo trên đầu người.	H1: Lượng nước ngọt nội địa có thể tái tạo bình quân đầu người tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy của Việt Nam sang các quốc gia thuộc CPTPP.	-	World Bank
interest_rate	Lãi suất cho vay của Việt Nam.	H2: Lãi suất trung bình cho vay của Việt Nam tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy của Việt Nam sang các quốc gia thuộc CPTPP.	-	World Bank
OPEN = (import + export)/GDP *100%	Mức độ mở cửa kinh tế của Việt Nam	H3: Tỷ lệ mở cửa kinh tế của nước nhập khẩu tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy của Việt Nam sang các quốc gia thuộc CPTPP.	+	UN Comtrade, World Bank
perc_FDI	Tỷ lệ phần trăm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng vào Việt Nam trên quy mô kinh tế.	H4: Phần trăm dòng vốn FDI ròng trên GDP của VN tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy của Việt Nam sang các quốc gia thuộc CPTPP.	+	World Bank

Biến	Diễn giải	Giả thuyết nghiên cứu	Dấu kỳ vọng	Nguồn dữ liệu
CO2e_VN	Lượng khí cacbon phát thải tại Việt Nam hằng năm.	H5: Lượng khí thải CO2 hằng năm tác động cùng chiều đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các quốc gia thuộc CPTPP.	+	World Bank
Nhóm các yếu tố tác động tới cầu nhập khẩu				
GDP_person = GDP/population	GDP bình quân trên đầu người của quốc gia trong CPTPP.	H6: Quy mô kinh tế bình quân trên đầu người càng cao có tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các quốc gia thuộc CPTPP.	+	World Bank
INF	Tỷ lệ lạm phát của quốc gia trong nước.	H7: Tỷ lệ lạm phát của các nước CPTPP cao có tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các quốc gia thuộc CPTPP.	-	World Bank
WUI	Chỉ số bất định thế giới	H8: Chỉ số bất định thế giới càng cao có tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các quốc gia thuộc CPTPP.	-	World Uncertainty Index
tax	Gánh nặng thuế ở quốc gia nhập khẩu qua các năm	H9: Gánh nặng thuế càng cao có tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các quốc gia thuộc CPTPP.	-	Index of Economic Freedom
Nhóm các yếu tố giúp thúc đẩy hoặc cản trở				

Biến	Diễn giải	Giả thuyết nghiên cứu	Dấu kỳ vọng	Nguồn dữ liệu
$\text{interact_GDP} = \ln(\text{GDP_VN} * \text{GDP_nước đối tác})$	Quy mô nền kinh tế của 2 quốc gia xuất và nhập khẩu.	H10: Quy mô kinh tế giữa 2 quốc gia càng lớn có tác động tích cực tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.	+	World Bank
ln_dist	Logarit của khoảng cách từ thủ đô của Việt Nam tới thủ đô của nước đối tác	H11: Khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và các nước đối tác nhập khẩu càng xa tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.	-	Freemap
EXR	Tỷ giá hối đoái danh nghĩa giữa đồng Việt Nam và đồng nước CPTPP.	H12: Tỷ giá hối đoái tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các quốc gia thuộc CPTPP.	-	World Bank
FTA	Biến giả nhận giá trị 1 khi Việt Nam và nước đối tác ký kết cùng một FTA và giá trị 0 trong các trường hợp khác.	H13: Việt Nam và nước đối tác cùng là thành viên một FTA năm t có tác động tích cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các quốc gia thuộc CPTPP.	+	VCCI

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả (2024)

Mô hình nghiên cứu đề xuất:

$$\ln(\text{export}) = K + \beta_1 \text{GDP_person} + \beta_2 \text{interact_GDP} + \beta_3 \ln_dist + \beta_4 \text{RIFP_VN} + \beta_5 \text{perc_FDI} + \beta_6 \text{EXR} + \beta_7 \text{interest_rate} + \beta_8 \text{OPEN} + \beta_9 \text{INF} + \beta_{10} \text{WUI} + \beta_{11} \text{tax} + \beta_{12} \text{CO2e_VN} + \beta_{13} \text{FTA} + \varepsilon$$

5.2. Dữ liệu nghiên cứu

Từ dữ liệu nghiên cứu được thu thập và tổng hợp từ các nguồn uy tín như WorldBank, UN Comtrade, Freemap..., nhóm tác giả đã thu về kết quả thống kê các giá trị liên quan của các biến như bảng mẫu dưới đây:

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả các biến định lượng trong mô hình hồi quy

Biến số	Đơn vị	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Export	USD	140	1,59E+08	2,01E+08	2092472	8,79E+08
Dist	km	140	7961441	5729161	1008334	1,56E+07
GDP_person	USD	140	35676,86	19160,84	4454,527	88428,7
interact_GDP	2*ln(USD)	140	53,513	1,419	49,706	55,875
RIFP_VN	m3	140	4013,911	234,812	3651,116	4411,37
perc_FDI	%	140	4,984	1,624	3,39	9,663
EXR	(Tỷ giá VND/USD)/ (Tỷ giá đồng CPTPP/USD)	140	11989,97	10058,69	133,78	34798,37
interest_rate	%	140	10,037	2,859	6,96	16,954
OPEN	%	140	1,337	0,248	0,708	1,819
INF	%	140	2,875	3,101	-1,353	23,115

Biến số	Đơn vị	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
WUI	x	140	0,027	0,026	0,003	0,108
tax	x	140	75,84	4,872	62,5	80,9
CO2e_VN	Mt CO2	140	192,409	87,012	77,658	343,184
FTA	x	140	0,3285714	0,4713803	0	1

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích trên Stata 14

Số liệu được thu thập và tổng hợp trong giai đoạn 20 năm 2003 - 2022, gồm của Việt Nam và 7 quốc gia trong CPTPP được đề cập: Úc, Canada, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, Singapore và nước Anh thống nhất. Bộ mẫu có tổng cộng 140 quan sát.

6. Phương pháp nghiên cứu

Trước khi thực hiện hồi quy tuyến tính, nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm định tương quan giữa các biến mục tiêu và biến phụ thuộc. Tiếp theo, nhóm kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập và loại bỏ lần lượt các biến gây vấn đề. Sau mỗi lần điều chỉnh, mô hình được hồi quy lại để kiểm tra tính ổn định của kết quả. Tiếp đến, nhóm tác giả thực hiện kiểm định để chọn ra mô hình hiệu quả trong 3 phương pháp: Pooled OLS, REM và FEM. Mô hình FEM (Fixed Effects Model) sử dụng các mức chặn và tham số khác nhau giữa các quốc gia, phản ánh tính không đồng nhất của dữ liệu. Để lựa chọn giữa FEM và OLS, F-test được áp dụng theo phương pháp của Javed và cộng sự (2016). Trong khi đó, mô hình REM (Random Effects Model) giả định rằng các hiệu ứng ngẫu nhiên được sinh ra từ một phân phối xác định, đồng thời vẫn thừa nhận tính không đồng nhất giữa các nước tương tự FEM. Nhóm sử dụng kiểm định Breusch-Pagan để lựa chọn giữa REM và OLS (Mohammed, 2018). Để quyết định giữa FEM và REM, kiểm định Hausman được thực hiện nhằm xác định sự tự tương quan giữa sai số và các biến độc lập. Sau khi lựa chọn được mô hình tối ưu nhất, nhóm tiến hành kiểm tra các khuyết tật như tự tương quan và phương sai sai số thay đổi. Trong trường hợp cần thiết, nhóm tác giả sẽ khắc phục hai khuyết tật bằng cách sử dụng mô hình FGLS - bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi.

7. Kết quả nghiên cứu

Sau khi lựa chọn được các biến độc lập đạt chuẩn, không bị khuyết tật đa cộng tuyến với mức Mean VIF = 2,37 (VIF max = 3,76 và VIF min = 1,14), nhóm tác giả thực hiện hồi quy với 3 mô hình POLS, FEM, REM được ghi nhận ở bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Thống kê kết quả hồi quy theo mô hình Pooled OLS, FEM và REM

	Pooled OLS	FEM	REM
	ln_export (1)	ln_export (2)	ln_export (3)
RIFP_VN	-0,0029609*	-0,0031822*	-0,0029609*
GDP_person	0,0000196*	-0,0000137***	0,0000196*
perc_FDI	0,0223617	0,002356	0,0223617
EXR	-0,000043*	-0,0000202	-0,000043*
FTA	-0,5798418*	-0,5075977*	-0,5798418*
interest_rate	0,0749349*	0,0786368*	0,0749349*
INF	-0,0543029*	-0,0104331	-0,0543029*
WUI	23,77006*	9,522247	23,77006*
tax	-0,0210036*	-0,0382396**	-0,0210036*
cons	30,42871*	28,11778*	30,42871*
R_squared	83,52%	66,25%	99,11%

(Ghi chú: *, **, *** chỉ các biến có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1%, 5% và 10% tương ứng)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp trên Stata 14

Tiếp đến, nhóm nghiên cứu kiểm định và chọn ra mô hình phù hợp nhất trong 3 loại kể trên. Kiểm định Hausman xác định có hay không sự tương quan của những yếu tố không quan sát được trong mỗi đơn vị nghiên cứu với các biến độc lập, từ đó so sánh sự phù hợp giữa mô hình FEM và

REM. Trong khi đó, kiểm định Breusch - Pagan Lagrange Multiplier chọn ra Pooled OLS hay REM kiểm tra xem hiệu ứng cá nhân u_i có khác biệt đáng kể giữa các cá nhân, đơn vị nghiên cứu hay không. Để chọn ra phương pháp ước lượng phù hợp giữa Pooled và FEM, kiểm định F-test được xây dựng để nhận biết các hiệu ứng cố định α_i của từng đơn vị nghiên cứu có khác biệt đáng kể không.

Bảng 4. Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình hồi quy tối ưu

	Kiểm định	p_value	Lựa chọn mô hình
FEM và REM	Hausman	Prob>chi2 = 0,0000	FEM
POLS và REM	Nhân tử Lagrange	Prob>chi2 = 1,0000	POLS
POLS và FEM	F-test	Prob>F = 0,0000	FEM

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp trên Stata 14

Kết quả thống kê và so sánh cho thấy rằng bài nghiên cứu này với các số liệu và đặc trưng được tổng hợp nên sử dụng mô hình hồi quy tác động cố định FEM.

Nhằm đảm bảo tính ổn định và độ chính xác của kết quả hồi quy, nhóm nghiên cứu tiếp tục thực hiện các loại kiểm tra khuyết tật mô hình. Phương pháp Modified Wald được sử dụng để kiểm tra khuyết tật phương sai sai số thay đổi. Và, kiểm định Breusch - Godfrey dùng để kiểm tra khuyết tật tự tương quan giữa các phần dư từ bậc 1 đến bậc 4.

Bảng 5. Thống kê kết quả kiểm tra hai loại khuyết tật

Khuyết tật	PSSSTD	Tự tương quan			
Loại kiểm định	Modified Wald	Breusch - Godfrey			
Giá trị	Prob>chi2	p_value của			
		resid_1	resid_2	resid_3	resid_4
Kết quả	0,0000	0,000	0,859	0,186	0,45
Kết luận	MH mắc khuyết tật phương sai sai số không đồng nhất	Mô hình chỉ gặp hiện tượng tự tương quan bậc 1			

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp trên Stata 14

Để ngăn ngừa sự sai lệch của kết quả hồi quy và mâu thuẫn giữa t-test và F-test, nhóm nghiên cứu thực hiện mô hình FGLS để khắc phục các vấn đề.

Bảng 6. Kết quả ước lượng theo mô hình FGLS

Biến số	Hệ số Coef.	Độ lệch chuẩn Std. Err.	p_value
RIFP_VN	-0,0025834	0,0002361	0,000*
GDP_person	0,000019	3,80e-06	0,000*
perc_FDI	-0,0055243	0,0169479	0,744
EXR	-0,0000442	6,52e-06	0,000*
FTA	-0,3090552	0,1036427	0,003*
interest_rate	0,0340885	0,0126182	0,007*
INF	-0,0099829	0,0105154	0,342
WUI	24,22415	1,979329	0,000*
tax	-0,0125807	0,0061682	0,041**
cons	28,66768	1,14802	0,000*
R_squared	81,28%		

*(Ghi chú: *, ** chỉ biến có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1% và 5% tương ứng)*

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và tính toán trên Stata 14

Vậy mô hình hồi quy cuối cùng là:

$$\ln_export = 28,66768 - 0,0025834 \cdot RIFP_VN + 0,000019 \cdot GDP_person - 0,0000442 \cdot EXR - 0,3090552 \cdot FTA + 0,0340885 \cdot interest_rate + 24,22415 \cdot WUI - 0,0125807 \cdot tax$$

Trong số 12 biến độc lập đã được đề cập ở trên, kết quả cho thấy 7 biến có ý nghĩa giải thích cho biến mục tiêu với độ phủ 81,28%. Điều này cho thấy khả năng lý giải sự biến động kim ngạch xuất khẩu mặt hàng thủy sản của 7 biến độc lập ở mức khá cao trong điều kiện đặc trưng của bài nghiên cứu.

Kết quả giải thích của 2 biến FTA và WUI trái với kỳ vọng ban đầu được đề cập. Sự bất ổn định của quốc gia nhập khẩu có thể giúp tăng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam qua thị trường CPTPP vì theo McKinsey (2021), trong bối cảnh bất ổn toàn cầu như Covid 19, xung động chính trị..., các doanh nghiệp có xu hướng tăng cường nhập khẩu và đa dạng hóa nguồn cung để đảm bảo lợi thế về giá và ổn định chuỗi cung ứng. Thêm vào đó, thủy sản Việt Nam với lợi thế giá cả lẫn đặc tính sản phẩm đông lạnh dễ bảo quản, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, trở thành lựa chọn ưu tiên, đặc biệt trong khối CPTPP, nơi hiệp định thương mại đảm bảo khung pháp lý ổn định và giảm chi phí rủi ro nhập khẩu. Bài nghiên cứu của Nana và cộng sự trên IMF (2024) chỉ ra rằng tác động của bất định có thể không đồng nhất giữa các quốc gia và ngành hàng, tùy thuộc vào mức độ hội nhập kinh tế và đặc điểm thương mại song phương. Cụ thể, nghiên cứu này chỉ ra rằng trong một số trường hợp, tác động của bất định có thể không rõ ràng. Ở phía cạnh khác, cũng chính vì những lợi thế về đặc trưng ngành của thủy sản Việt Nam nên khi nhiều quốc gia cùng tham gia một FTA, các điều kiện ưu đãi thường được chia sẻ đồng đều, làm suy giảm tính độc quyền mà nước ta sở hữu trong các thị trường xuất khẩu trước đó. Thêm vào đó, việc cùng tham gia CPTPP làm gia tăng các yêu cầu phi thuế quan như tiêu chuẩn kỹ thuật và quy tắc xuất xứ. Mặc dù đa số các nghiên cứu trước đây đều cho rằng việc tham gia vào các FTA sẽ mang lại những lợi thế to lớn cho Việt Nam, nhưng không thể phủ nhận nước ta đang gặp những thách thức về việc đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng, quy tắc xuất xứ và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đặc biệt ngành thủy sản còn được xem là ngành “nhạy cảm” (VCCI, 2024). Chính những điều này cho thấy nếu các doanh nghiệp nước ta không đáp ứng được các yêu cầu khắt khe từ các quốc gia phát triển như Canada hay Úc, việc gia nhập FTA có thể xem là trở ngại cho việc xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp Việt Nam

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nguồn nước ngọt nội địa của Việt Nam lại mang đến tác động tiêu cực tới kim ngạch xuất khẩu mặt hàng thủy sản sang khối CPTPP. Điều này xảy ra do doanh nghiệp và địa phương ưu tiên sử dụng nước để phát triển nội địa hơn là tối ưu hóa sản xuất cho xuất khẩu, dẫn đến tình trạng lạm dụng tài nguyên và sử dụng các phương pháp nuôi truyền thống kém hiệu quả. Phần lớn các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản là doanh nghiệp nhỏ và vừa, họ chưa biết cách quản lý nguồn cung nước ngọt hiệu quả cũng như thiếu động lực đổi mới công nghệ theo hướng quốc tế hóa và bền vững, tiết kiệm tài nguyên để đáp ứng yêu cầu của các thị trường “khó tính” như các quốc gia trong khối CPTPP. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2022), Nghiên cứu tiềm năng về dấu chân nước (water footprint) trong sản xuất thực phẩm của Hoekstra và Mekonnen (2012) cho thấy rằng ngành thủy sản thường có mức tiêu hao nước ngọt cao do yêu cầu chất lượng nước nghiêm ngặt trong nuôi trồng và chế biến. Tuy nhiên,

điểm khác biệt so với nghiên cứu hiện tại là Việt Nam đang đối mặt với hiệu suất sử dụng nước và diện tích nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn quốc tế thấp hơn nhiều (chỉ khoảng 12%) so với các quốc gia khác trong khu vực như Thái Lan (35%) và Indonesia (28%) (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2022). Bên cạnh đó, Việt Nam còn đối mặt với vấn đề ô nhiễm và thất thoát nước ở ngưỡng cao trong các hoạt động nông nghiệp và thủy sản. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm đầu ra, khiến kim ngạch xuất khẩu thủy sản không đạt giá trị tương xứng với tiềm năng của nước ta.

8. Khuyến nghị chính sách

Để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản dài hạn, Chính phủ và Nhà nước Việt Nam cần tập trung vào việc phát triển bền vững và hỗ trợ các doanh nghiệp. Trước tiên, Chính phủ cần nâng cao năng lực dự báo và ứng phó với biến động thị trường quốc tế. Những thay đổi trong mức độ bất định của nước nhập khẩu cho thấy khả năng tăng trưởng xuất khẩu phụ thuộc lớn vào sự linh hoạt và chất lượng sản phẩm. Do đó, Chính phủ cũng cần hỗ trợ doanh nghiệp cải thiện chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm để thích nghi với xu hướng tiêu dùng toàn cầu.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp thủy sản cần chủ động xây dựng chiến lược kinh doanh linh hoạt, giảm thiểu rủi ro khi tham gia thị trường CPTPP. Cụ thể, doanh nghiệp cần đầu tư vào phân tích thị trường và xu hướng tiêu dùng tại các quốc gia CPTPP để điều chỉnh sản phẩm phù hợp với yêu cầu từng thị trường. Ngoài ra, việc phát triển chuỗi cung ứng bền vững, ký kết hợp đồng dài hạn với nhà cung cấp và đối tác chiến lược sẽ giúp doanh nghiệp ổn định nguồn nguyên liệu và kiểm soát giá thành sản phẩm tốt hơn.

Việc gia nhập CPTPP đặt ra các yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn sản phẩm quốc tế, cho nên cũng cần đẩy mạnh kiểm dịch và nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản theo các tiêu chuẩn như ASC, MSC, Global G.A.P... Đồng thời, doanh nghiệp cần chủ động tham gia các chương trình chứng nhận quốc tế để tăng lợi thế cạnh tranh và tạo niềm tin cho khách hàng.

Ngoài ra, Việt Nam cần tận dụng chính sách bảo hộ ngành thủy sản để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn vay. Bên cạnh đó, Nhà nước cần hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, áp dụng tự động hóa trong nuôi trồng và chế biến; đây cũng là cách nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm cũng như giảm thiểu tác động của biến động lãi suất.

Nhằm giảm gánh nặng từ thuế quan và tỷ giá hối đoái, Nhà nước cần tích cực đàm phán thương mại song phương trong khuôn khổ CPTPP để đảm bảo môi trường thương mại công bằng. Đồng thời, cần kiểm soát chênh lệch tỷ giá, tránh làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế. Cuối cùng, để tận dụng tác động tích cực từ sự tăng trưởng thu nhập tại các quốc gia đối tác, nước ta nên xây dựng thương hiệu quốc gia, thúc đẩy nuôi trồng bền vững, cải thiện hệ thống

logistics, và đẩy mạnh xúc tiến thương mại. Điều này sẽ giúp mở rộng thị trường xuất khẩu, gia tăng giá trị và vị thế của thủy sản Việt Nam.

Đặc biệt, theo kết quả nghiên cứu, tài nguyên nước ngọt nội địa có thể tái tạo trên đầu người gây ra rào cản lớn cho kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, cụ thể khi giá trị biên RIFP_VN tăng 100 m^3 thì giá trị biên kim ngạch giảm 25,834%. Mặc dù lý do khách quan là đặc trưng môi trường sinh sống loài thủy sản xuất khẩu, trong khi đa số thủy sản xuất qua thị trường CPTPP sinh sống ở nước mặn và nước lợ nhưng nguồn nước thu thập là nước ngọt, thì vấn đề tối ưu hóa tài nguyên nước trong nuôi trồng thủy sản vẫn rất quan trọng.

Do đó, các doanh nghiệp cần chủ động áp dụng các mô hình nuôi trồng thủy sản tiết kiệm nước như hệ thống tuần hoàn nước (RAS), sử dụng công nghệ cảm biến để giám sát chất lượng nước và giảm thất thoát nước trong quá trình sản xuất. Ngoài ra, việc chuyển đổi sang các hình thức nuôi ghép tôm – cá hoặc tôm – lúa sẽ giúp tối ưu hóa nguồn tài nguyên nước ngọt. Doanh nghiệp cũng cần đầu tư vào hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quốc tế nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường, đồng thời đảm bảo chất lượng sản phẩm đầu ra. Chính phủ Việt Nam cũng cần có những hành động nhằm đảm bảo các yêu cầu về môi trường, hạn chế và giảm thiểu ô nhiễm và thất thoát nước, phát triển bền vững theo các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng sản phẩm để đáp ứng các thị trường khó tính. Việc kết hợp giữa chính sách hỗ trợ của Nhà nước và chiến lược thích ứng chủ động từ phía doanh nghiệp sẽ giúp ngành thủy sản Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững trong dài hạn.

9. Tổng kết nghiên cứu

Bài nghiên cứu đo lường và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam qua khối CPTPP, đặc biệt là nguồn nước sạch nội địa có thể tái tạo. Việc gia nhập CPTPP mang đến cơ hội lớn cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam, nhưng nước ta vẫn đối mặt với rào cản phi thuế quan từ các thị trường lớn như Nhật, Úc, Canada. Việt Nam cần cải tiến công nghệ sản xuất, kiểm soát chất lượng và tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế; cũng như chú trọng bảo vệ nguồn nước, giảm phát thải CO2 và tối ưu hóa vận chuyển để đảm bảo nguồn cung bền vững. Chính phủ cũng cần hợp tác với các bên đối tác để tháo gỡ rào cản thương mại đồng thời mở rộng hợp tác với thị trường tiềm năng, thu hút đầu tư nước ngoài. Dù vậy, bài nghiên cứu hiện tại chỉ tổng hợp các nguồn thông tin mang tính vĩ mô, thứ cấp, nên trong tương lai, nghiên cứu cần được phát triển và đào sâu hơn về khía cạnh doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

Awokuse, T.O. (2007). “Causality between exports, imports, and economic growth: Evidence from transition economies”. *Economics Letters*, Vol. 94 No. 3, pp. 389–395.

Báo Tuổi Trẻ. (2024). “Nước sạch, môi trường xanh: Mục tiêu của ngành nước Việt Nam”. *Tuổi Trẻ Online*. Available at: <https://tuoitre.vn>

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. (2022). *Đánh giá tác động của CPTPP lên ngành thủy sản Việt Nam*. Nhà Xuất bản Nông nghiệp.

Bui, T. (2021). “Phân tích bảo hộ của ngành Nông nghiệp và Thủy sản”. *Tạp chí Kinh doanh và Công nghệ*, Số 07(2020).

Canada G.A. (2024). “The growth of supply chain trade within the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership (CPTPP)”. GAC. Available at: <https://www.international.gc.ca>

Chu, K. (2024). “Xuất khẩu thủy sản 9 tháng đạt hơn 7 tỷ USD, mặt hàng tôm và cá tra tăng trưởng bứt phá”. *VnEconomy*. Available at: <https://vneconomy.vn>

Hoan, P.T. (2020). “The determinants of Vietnam’s exports to CPTPP members: A Gravity model approach”. *Research in World Economy*.

Khanh, V. (2023). “Thực trạng sử dụng tài nguyên nước ở Việt Nam”. *Tạp chí điện tử Môi trường và Cuộc sống*. Available at: <https://moitruong.net.vn>

Markets R.A. (2022). *Vietnam Fisheries Industry Report 2022: Development environment, supply and demand, imports and exports, market competition, Major enterprises, outlook to 2031*. GlobeNewswire News Room. Available at: <https://www.globenewswire.com>

Nguyen, T.T.H. & Duong, H.H. (2019). “Impacts of free trade agreements on Vietnam's export: An application of gravity model”.

Nguyễn, T.T. (2018). *Phân tích nhu cầu tiêu thụ cá phi lê tại thị trường Nhật Bản và Canada*. Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

Nguyen, V.T. (2010). “Impact of exchange rates on Vietnam’s export performance”. *Asian Economic Journal*.

Shepotylo, O. (2016). “Effect of non-tariff measures on extensive and intensive margins of exports in seafood trade”. *Marine Policy*, Vol. 68, pp. 47–54.

Thai, T.D. (2006). “A gravity model for trade between Vietnam and twenty-three European countries”.

Tinbergen, J. (2012). *Shaping the world economy: Suggestions for an international economic policy*.

Trinh, T.T.H., Nguyen, T.T. & Le, H. (2019). “The impact of CPTPP on Vietnam's trade facilitation and export performance”. *Journal of Trade and Development*, Vol. 10 No. 3, pp. 15–27.

Van Su, H. & Hoi Quoc, L. (2019). “Assessing Vietnam’s export growth under CPTPP participation”. *Vietnam Economic Review*, Vol. 11 No. 2, pp. 45–60.

Van Thi Nguyen, A. & Wilson, N.L. (2009). “Effects of food safety standards on seafood exports to US, EU and Japan”. *RePEc: Research Papers in Economics*.

Vu, T.D., Le, T.H. & Masciarelli, F. (2020). “The economic impact of CPTPP on Vietnam’s fisheries exports to CPTPP region”. *Journal of International Economics and Management*, Vol. 20 No. 2, pp. 1–15.

Vân K. (2023). “Giải tỏa cơn khát nước sạch - Bài 2: Nguồn nước cạn kiệt vì ô nhiễm”. *Báo Môi trường và Cuộc sống*. Available at: <https://moitruong.net.vn/giai-toa-con-khat-nuoc-sach-bai-2-nguon-nuoc-can-kiet-vi-o-nhiem-66006.html>

Thủy sản Việt Nam. (2025). “Xuất khẩu thủy sản: Bứt phá thị trường chủ lực”. *Thủy sản Việt Nam*. Available at: <https://thuysanvietnam.com.vn/xuat-khau-thuy-san-but-pha-thi-truong-chu-luc/>

Hoekstra, A.Y. & Mekonnen, M.M. (2012). “The water footprint of humanity”. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, Vol. 109 No. 9, pp. 3232–3237.

VCCI. (2024). *CPTPP và EVFTA: Cơ hội để thủy sản Việt Nam phát triển bền vững*.

Nana, I., Ouedraogo, R. & Tapsoba, S.J. (2024). *The Heterogeneous Effects of Uncertainty on Trade*. *International Monetary Fund Working Paper* WP/24/139. Available at: <https://www.imf.org>